

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH K GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 11 - 2021

V/v: “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH K GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.

2. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh K Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh K Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2021/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2021/QĐXX-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1988; địa chỉ: tổ 2, ấp MT, xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đinh Thị Ngọc T1, sinh năm: 1994; địa chỉ: tổ 2, ấp MT, xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG; vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và vợ là chị Đinh Thị Ngọc T1 tự quen biết, yêu thương nhau và kết hôn năm 2011, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh K Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5/2020 thì chị T1 tự ý bỏ nhà đi, không biết đi đâu. Đến ngày 26/12/2020 (âm lịch) chị T1 có về nhà thăm con, sau đó tiếp tục bỏ đi. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay. Quá trình chung sống anh, chị có 03 đứa con chung là Nguyễn Trung K sinh ngày 28/02/2012, Nguyễn Văn C sinh ngày 15/12/2013 và Nguyễn Thị Thùy D sinh ngày 07/01/2016, các con hiện đang ở chung với anh. Về tài sản, nợ: không có.

Anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị T1. Về nuôi con, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả ba đứa con chung, không yêu cầu chị T1 phải pháp dưỡng nuôi con. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 05/10/2021 bị đơn là chị Đinh Thị Ngọc T1 trình bày: Chị và chồng là anh Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn vào năm 2012. Quá trình chung sống, do chị không chung sống và hòa thuận được với gia đình bên chồng, xảy ra mâu thuẫn nên dẫn đến ly hôn. Về nuôi con, chị giao cả ba đứa con chung là Nguyễn Trung K sinh ngày 28/02/2012, Nguyễn Văn C sinh ngày 15/12/2013 và Nguyễn Thị Thùy D sinh ngày 07/01/2016 cho anh T nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được quyền thăm con. Về tài sản, nợ: không có.

Chị T1 có đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 05/10/2021.

Tại các bản tự khai ngày 20/10/2021 các cháu Nguyễn Trung K, Nguyễn Văn C có nguyện vọng sống với cha khi cha, mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Đinh Thị Ngọc T1, giải quyết việc nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Chị T1 với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại xã ML, huyện HĐ, tỉnh K Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh K Giang.

Anh T, chị T1 có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các anh, chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh, chị là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội D:

Anh T, chị T1 kết hôn vào năm 2011 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh K Giang nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, anh T có văn bản xác định anh và chị T1 đã sống ly thân từ tháng 05/2020 cho đến nay. Chị T1 cũng xác định giữa anh chị có mâu thuẫn do chị không chung sống hòa thuận được với gia đình anh T. Xét thấy, vợ chồng anh chị sống ly thân đã nhiều năm, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

Về nuôi con:

Anh, chị có ba đứa con chung tên là Nguyễn Trung K sinh ngày 28/02/2012, Nguyễn Văn C sinh ngày 15/12/2013 và Nguyễn Thị Thùy D sinh ngày 07/01/2016, các cháu hiện đang sống chung với anh T. Tại các bản tự khai ngày 20/10/2021 các cháu K, C có nguyện vọng sống với cha khi cha, mẹ ly hôn. Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả ba đứa con chung, chị T1 cũng đồng ý giao cả ba đứa con chung cho anh T nuôi dưỡng. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, nuôi dưỡng của anh T hiện nay các cháu đang phát triển ổn định. Do đó, yêu cầu tiếp tục được nuôi con của anh T phù hợp với nguyện vọng của các con và phù hợp với quy định của pháp luật đã được viện dẫn như trên nên được Tòa án chấp nhận.

Giao các cháu K, C, D cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản, nợ: không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Đinh Thị Ngọc T1.

2. Về nuôi con: Giao các cháu Nguyễn Trung K sinh ngày 28/02/2012, Nguyễn Văn C sinh ngày 15/12/2013 và Nguyễn Thị Thùy D sinh ngày 07/01/2016 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Cháu K, C có nguyện vọng sống với cha khi cha, mẹ ly hôn.

3. Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003175 ngày 17/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Cẩm Tú